

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA
Tiết 56, 57, 58 - BÀI 26: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN,
DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI TRUNG QUỐC (03 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh - xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.

2. Về năng lực

*** Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: thông qua việc thu thập thông tin và trình bày về các đặc điểm vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội của Trung Quốc.
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động nhận xét, đánh giá các đặc điểm về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc đã ảnh hưởng đến quá trình phát triển kt-xh của Trung Quốc; đề xuất được giải pháp giải quyết.

*** Năng lực đặc thù:**

- Sử dụng được bản đồ tự nhiên, bản đồ mật độ dân số và một số đô thị của Trung Quốc;
- Phân tích được bảng số liệu về dân số, tỉ lệ gia tăng dân số và tỉ lệ dân thành thị Trung Quốc qua các năm.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu về dân cư, xã hội Trung Quốc.
- Trao đổi, thảo luận về một vấn đề xã hội của Trung Quốc.

3. Về phẩm chất

- Phẩm chất: có ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường;
- Tôn trọng mối quan hệ hợp tác, hữu nghị với các nước láng giềng;
- Rèn luyện được sự tự tin, trung thực, khách quan trong nhận định, đánh giá.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bản đồ thế giới, bản đồ châu Á, bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc, bản đồ mật độ dân số và một số đô thị của Trung Quốc.
- Một số hình ảnh về cảnh quan tự nhiên tiêu biểu của Trung Quốc.
- Ảnh con người, xã hội Trung Quốc (nếu có).
- Các thông tin, số liệu thống kê theo thời điểm hiện tại về dân số Trung Quốc.
- Giấy A3, PHT, bảng tiêu chí đánh giá thảo luận nhóm.

2. Học sinh

- SGK, giấy note
- Tài liệu tham khảo có liên quan đến bài học.

- Số liệu mới về dân số Trung Quốc.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu (3-5 phút)

1. Mục tiêu

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực giao tiếp, thống kê và ghi nhớ của học sinh.

- Kiểm tra kiến thức nền tảng về Trung Quốc của học sinh.

2. Nội dung

Giải quyết tình huống có vấn đề liên quan đến tự nhiên (lũ lụt/công trình thủy lợi/tranh chấp biển Đông/...); dân cư-xã hội (tình trạng kết hôn/Mất cân bằng giới tính/Chính sách dân số...)

3. Sản phẩm

Học sinh tích cực thể hiện quan điểm cá nhân.

4. Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV nêu vấn đề: *“Tại sao thời gian gần đây, nam nhân Trung Quốc phải qua dịch vụ mai mối để lấy vợ nước ngoài, đặc biệt là những cô gái ở Việt Nam?”*

- HS chuẩn bị note trên giấy nháp các ý chính cho phần trả lời (1 phút) sau đó GV dùng kỹ thuật “công não” để giải quyết vấn đề.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS note trên giấy nháp các ý chính cho phần trả lời (1 phút)

* Báo cáo, thảo luận:

- GV dùng thẻ bài/vòng quay số...để gọi HS bất kỳ trình bày quan điểm của mình về vấn đề nêu trên (khoảng 3-5 em).

- Các em còn lại có thể phản biện/bổ sung (GV lưu ý thời gian để điều phối hợp lý)

* Kết luận, nhận định:

- GV kết luận và dẫn dắt vào bài mới.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí

1. Mục tiêu

- Trình bày vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Trung Quốc.

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến phát triển kinh - xã hội Trung Quốc.

- Đọc được bản đồ 26.1, liệt kê tên các nước tiếp giáp và rút ra nhận xét



2. Nội dung

Đọc thông tin và quan sát hình 26.1, hãy:

- Trình bày những đặc điểm nổi bật về lãnh thổ và vị trí địa lí của Trung Quốc.
- Phân tích ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ, vị trí địa lí đến phát triển kinh - xã hội Trung Quốc.

3. Sản phẩm

Câu trả lời của HS

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- HS đọc thông tin mục I SGK/Tr 131 và quan sát hình 26.1 trả lời câu hỏi ở phần nội dung.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS đọc thông tin mục I SGK/Tr 118 và quan sát hình 26.1 (2 phút)
- Trả lời câu hỏi vào giấy nháp (2 phút)

* Báo cáo, thảo luận:

- GV bắt thăm số thứ tự 2 HS bất kỳ lên trình bày những đặc điểm nổi bật về lãnh thổ và vị trí địa lí của Trung Quốc.
- GV bắt thăm tiếp 2 HS khác phân tích ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ, vị trí địa lí đến phát triển kinh - xã hội Trung Quốc (mặt thuận lợi và khó khăn).
- Các học sinh khác so sánh, nhận xét, bổ sung (nếu có).

* Kết luận, nhận định:

- GV đánh giá và chuẩn kiến thức ghi bài

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

- Nằm ở vị trí Đông Á.
- Diện tích đất: 9,6 triệu km²
- Hệ tọa độ (đất liền):
 - + Vĩ tuyến: khoảng từ 20⁰B – 53⁰B
 - + Kinh tuyến: khoảng từ 73⁰Đ – 135⁰Đ
- Tiếp giáp:
 - + Giáp 14 nước phía bắc, tây và tây nam (liệt kê), phần lớn đường biên giới trên đất liền có địa hình cao, hiểm trở □ khó khăn giao thương.
 - + Phía đông là vùng biển mở rộng ra TBD, đường bờ biển dài □ phát triển các ngành kinh tế biển (d/c).
- Lãnh thổ rộng, thiên nhiên phân hóa, tài nguyên phong phú □ phát triển nền KT đa dạng.

Hoạt động 2.1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (15 phút)

1. Mục tiêu:

- Trình bày được đặc trưng điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của TQ
- Phân tích được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh - xã hội TQ.

- Đọc được bản đồ 25.1, rút ra nhận xét

2. Nội dung:

Đọc thông tin và quan sát hình 25.1, hoàn thành PHT sau:

ĐKTN&TNTN	ĐẶC ĐIỂM	ẢNH HƯỞNG
1. Địa hình, đất		
2. Khí hậu		
3. Sông, hồ		
4. Sinh vật		
5. Khoáng sản		
6. Biển		

3. Sản phẩm:

PHT của các nhóm

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chia lớp thành 8 nhóm, hướng dẫn học sinh xác định ranh giới phân chia 2 miền Đông – Tây (kinh tuyến 105⁰Đ) và phát PHT

- HS ổn định vị trí nhóm theo sơ đồ và thảo luận nhóm bằng kỹ thuật “khăn trải bàn”

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS đọc thông tin mục II SGK/Tr 132 và quan sát hình 26.1, note ý kiến cá nhân (3 phút)

- Thảo luận nhóm và thống nhất điền thông tin vào PHT.

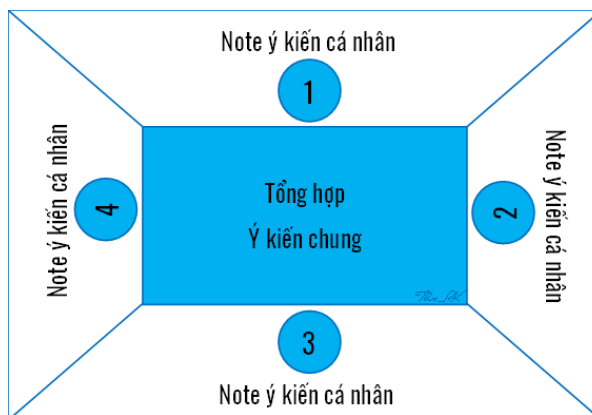
* Báo cáo, thảo luận:

- GV dùng thẻ bài/vòng quay số...gọi 2 nhóm trình bày.

- Các nhóm khác so sánh, nhận xét, bổ sung (nếu có).

* Kết luận, nhận định:

- GV cho các nhóm chấm điểm chéo



Tiêu chí	Điểm								
	Chuẩn	N1	N2	N3	N4	N5	N6	N7	N8
Hoàn thành các tiêu đề PHT	4								
Trình bày ngắn gọn, dễ hiểu	2								
Hình thức đẹp, rõ ràng	2								
Hoàn thành đúng thời gian	2								
Tổng	10								

- GV tổng kết, khen ngợi và chuyển hoạt động tiếp theo

ĐKTN&TNTN	ĐẶC ĐIỂM	ẢNH HƯỞNG
<p>1. Địa hình, đất</p>	<p>- Đa dạng; núi, sơn nguyên, cao nguyên chiếm >70%</p> <p>- Thấp dần từ tây sang đông:</p> <p>+ Miền Đông:</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Chủ yếu là các đồng bằng màu mỡ (kể tên); ● Phía đông nam có núi thấp <400m, đất feralit <p>+ Miền Tây:</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Tập trung dãy núi cao, đồ sộ, cao nguyên, bồn địa và hoang mạc (kể tên); ● Hiểm trở và chia cắt mạnh; ● Đất nghèo dinh dưỡng, khô cằn, chủ yếu đất xám hoang mạc, bán hoang mạc. 	<p>- Thuận lợi: Một số nơi phát triển rừng, chăn nuôi gia súc (miền Tây), phát triển các vùng NN trù phú, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt (miền Đông).</p> <p>- Khó khăn: giao thông và sản xuất (miền Tây), lũ lụt (miền Đông).</p>
<p>2. Khí hậu</p>	<p>- Phần lớn thuộc ôn đới, phía nam cận nhiệt</p> <p>- Có sự phân hóa đa dạng theo đông - tây, bắc - nam và theo độ cao</p> <p>+ miền Đông: khí hậu gió mùa, mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều (d/c); mùa đông lạnh và khô; nhiệt độ và lượng mưa thay đổi tăng dần về phía nam.</p> <p>+ miền Tây: khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt, biên độ nhiệt ngày, đêm, các mùa khá lớn (d/c);</p> <p>+ Vùng núi và cao nguyên cao có kiểu khí hậu núi cao, càng lên cao càng lạnh.</p>	<p>- Thuận lợi: đa dạng hóa sản phẩm NN.</p> <p>Miền đông ôn hòa hơn</p> <p>□ thuận lợi sinh hoạt, sản xuất hơn</p> <p>- Khó khăn: khí hậu lục địa khắc nghiệt, khô hạn gây khó khăn cho sản xuất và cư trú.</p>

3. Sông, hồ	<ul style="list-style-type: none"> - Có hàng nghìn sông lớn nhỏ (kể tên), phần lớn hướng tây – đông - Có nhiều hồ lớn (kể tên) 	<ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi: <ul style="list-style-type: none"> + Miền tây: giàu tiềm năng thủy điện; miền đông sông cung cấp nước cho sản xuất NN, nuôi trồng và đánh bắt, giao thông thủy. + Các hồ có giá trị thủy lợi, du lịch. - Khó khăn: mùa hạ gây lũ lụt ở hạ lưu
4. Sinh vật	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ TV đa dạng, phong phú; phân hóa theo bắc-nam, đông-tây (d/c) + miền Đông: rừng tự nhiên tập trung phần lớn (kể tên) + miền Tây: chủ yếu hoang mạc, bán hoang mạc, thảo nguyên + phía nam Tây Tạng: rừng lá kim - Hệ ĐV phong phú, nhiều loài quý, có giá trị (d/c) 	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp nguyên liệu cho CNCB gỗ, dược liệu quý, tiềm năng phát triển du lịch - Thảo nguyên lớn để chăn nuôi gia súc.
5. Khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> Có khoảng 150 loại, nhiều loại có giá trị: <ul style="list-style-type: none"> - KS năng lượng (kể tên) - KS kim loại (kể tên) - KS phi kim (kể tên) 	<ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi: cơ sở phát triển nhiều ngành công nghiệp, công nghệ cao
6. Biển	<ul style="list-style-type: none"> - Giàu tài nguyên biển (d/c) - Bờ biển dài, nhiều vũng vịnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi: phát triển nhiều ngành kinh tế biển

Hoạt động 2.3: Dân cư và xã hội (15 phút)

1. Mục tiêu:

- Trình bày được các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội của TQ.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội đó tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Đọc được bản đồ 26.6; phân tích biểu đồ 26.4; BSL 26.1, 26.2

2. Nội dung:

Đọc thông tin, quan sát hình 26.6; phân tích biểu đồ 26.4; BSL 26.1, 26.2 trả lời các câu hỏi:

- Dân cư, xã hội của TQ có những đặc điểm gì?
- Nhận xét về sự phân bố dân cư và đô thị của TQ.

- Những đặc điểm dân cư và xã hội có tác động như thế nào đến phát triển KT-XH TQ?

3. Sản phẩm:

Câu trả lời của HS

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu giữ vị trí các nhóm ở hoạt động 2.2 cùng đọc thông tin, quan sát hình 26.6; phân tích biểu đồ 26.4 và BSL 26.1, 26.2 thảo luận bằng kỹ thuật “động não viết”

- Các nhóm có thể thực hiện các cuộc nói chuyện bằng giấy bút cả khi làm bài trong nhóm. Sản phẩm có thể có dạng một bản đồ trí tuệ.



* Thực hiện nhiệm vụ:

- GV đặt trên bàn mỗi nhóm 1-2 tờ giấy để ghi các ý tưởng, đề xuất của các thành viên;
- Mỗi một thành viên viết những ý nghĩ của mình trên các tờ giấy đó;
- Có thể tham khảo các ý kiến khác đã ghi trên giấy của các thành viên khác để tiếp tục phát triển ý nghĩ;
- Sau khi thu thập xong ý tưởng thì đánh giá các ý tưởng trong nhóm.

* Báo cáo, thảo luận:

- GV dùng thẻ bài/vòng quay số...gọi 2 nhóm trình bày.
- Các nhóm khác so sánh, nhận xét, bổ sung (nếu có).

* Kết luận, nhận định:

- GV cho các nhóm chấm điểm chéo

Tiêu chí	Điểm								
	Chuẩn	N1	N2	N3	N4	N5	N6	N7	N8
Hoàn thành 3 câu hỏi	4								
Trình bày ngắn gọn, dễ hiểu	2								
Huy động được tất cả các thành viên tham gia (nhận dạng chữ viết)	2								
Hoàn thành đúng thời gian	2								
Tổng	10								

- GV tổng kết, khen ngợi và chuyển hoạt động tiếp theo

III - Dân cư và xã hội

1. Dân cư

- Quy mô dân số: đông nhất thế giới (d/c) □ nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, nhưng cũng trở ngại cho phát triển KT, XH và MT.

- Tỷ lệ gia tăng dân số giảm □ mức tăng dân số ngày càng giảm.

- Cơ cấu dân số:

+ Trong thời kỳ dân số vàng (d/c) nhưng tỷ lệ người già ngày càng tăng □ xuất hiện nhiều thách thức (d/c)

+ Giới tính: có sự chênh lệch khá lớn (d/c) □ ảnh hưởng sử dụng lao động, việc làm và vấn đề xã hội khác.

- Dân tộc: Có 56 dân tộc khác nhau, chủ yếu người Hán (>90%) □ tạo nên sự đa dạng về bản sắc văn hóa, du lịch. Song, cũng nảy sinh nhiều vấn đề xã hội, quản lí.

- Phân bố dân cư:

+ Mật độ trung bình: 150 người/km² (2020)

+ Không đều: tập trung đông ở miền Đông (d/c), thưa thớt miền Tây (d/c) □ chênh lệch KT giữa 2 miền

- Đô thị hóa diễn ra tốc độ nhanh: tỷ lệ dân thành thị khá cao (d/c), có nhiều đô thị đông dân (d/c).



2. Xã hội

- Là một trong những cái nôi của nền văn minh thế giới;

- Nền văn hóa phong phú (d/c)

- Chất lượng cuộc sống được cải thiện (d/c)

- Chú trọng phát triển giáo dục □ nguồn lao động có chất lượng cao.

- Công cuộc xây dựng nông thôn mới đạt nhiều thành tựu (d/c)

Hoạt động 3: Luyện tập

1. Mục tiêu:

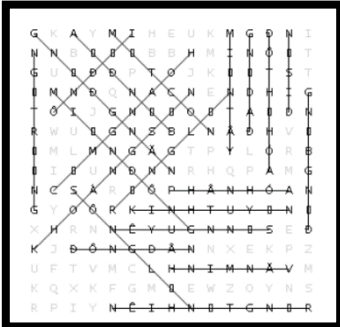
- Củng cố kiến thức, ghi nhớ bài học

2. Nội dung:

Tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Tìm chữ”.

```
G K A Y M I H E U K M G Đ N I
N N B O O B B B H M I N O O T
G U B Đ Đ P T O J K B O T S T
B M N Đ Q N A C N E N D H I G
T O I J G N D O O B T A B D N
R W U B G N S B L N A Đ H V B
B M L M N G A G T P Y L O R B
B I B U N Đ N N R H Q P A M G
N C S A R B O P H A N H O A N
G Y O O R K I N H T U Y B N B
X H R N N E Y U G N N B S E Đ
K J Đ O N G D A N N X E K P Z
U F T V M C L H N I M N A V M
K Q X K F G M B E W Z O Y N S
R P I Y N E I H N B T G N B R
```

3. Sản phẩm:



BỒN ĐỊA		ĐA DẠNG		DI SẢN		SÔNG LỚN
ĐỒNG BẰNG		ĐÔNG DÂN		ĐÔ THỊ HÓA		SƠN NGUYÊN
HOANG MẠC		KHOÁNG SẢN		KINH TUYẾN		VĂN MINH
MIỀN ĐÔNG		MIỀN TÂY		MỘT CON		RỪNG TỰ NHIÊN
NĂNG ĐỘNG		NGƯ TRƯỜNG		ÔN ĐÓI		RỘNG LỚN
PHÂN HÓA						

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV triển khai luật chơi: Tìm cụm từ ẩn chứa trong bảng chữ cái dưới đây. Ai/cặp nào tìm được nhiều cụm từ nhất sẽ chiến thắng.
- Gợi ý: tìm các cụm từ hàng ngang-dọc-chéo-đọc ngược.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- GV trình chiếu cho cả lớp chơi chung hoặc in ra cho 2 bạn ngồi cùng bàn là một đội.
- HS tiến hành chơi

* Báo cáo, thảo luận:

- GV chiếu/công bố kết quả và HS đối chiếu
- GV yêu cầu thêm: Hãy kết nối các cụm từ đó thành một đoạn văn trình bày về tự nhiên, dân cư và xã hội của Trung Quốc đã học.

* Kết luận, nhận định:

- GV tổng kết và chuyển qua hoạt động tiếp theo.

Hoạt động 4: Vận dụng/mở rộng

1. Mục tiêu:

- Tôn trọng văn hóa, giáo dục, thắt chặt mối quan hệ hợp tác, hữu nghị với TQ về giáo dục.

2. Nội dung:

HS được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ về nhà như sau:

Tìm hiểu chính sách giáo dục của Trung Quốc và mối quan hệ của Việt Nam – Trung Quốc trong lĩnh vực giáo dục.

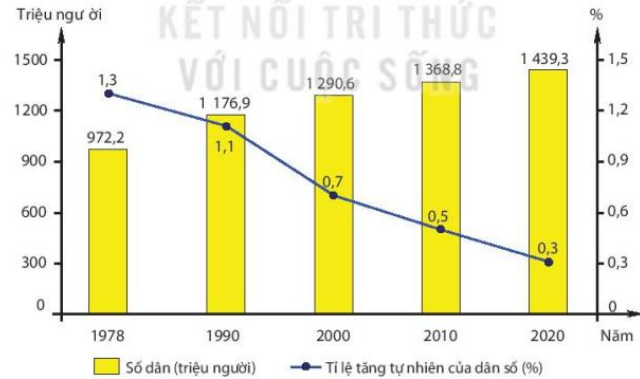
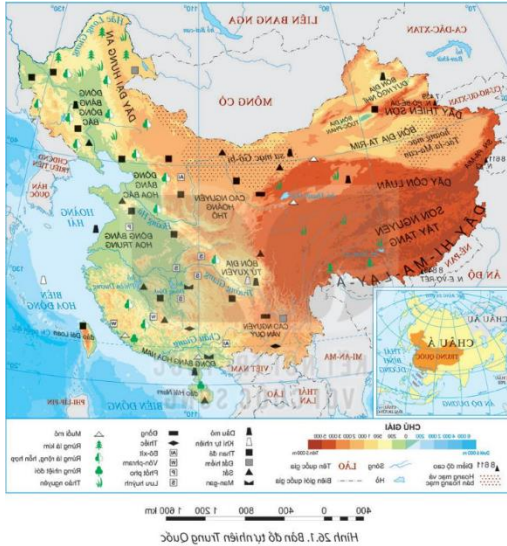
3. Sản phẩm:

Bài báo cáo trên 1 mặt giấy tập. Hoặc có thể đánh máy khổ A4 (Không quá 2 trang), font Times New Roman, size 14, canh lề 4 phía 2cm.

4. Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ cho HS như mục Nội dung và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện.
- HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.
- GV yêu cầu HS nộp bài làm vào thời điểm thích hợp ở buổi học tới.
- GV nhận xét vào sản phẩm, trả lại và nhận xét cho HS vào thời điểm thích hợp.

PHỤ LỤC



Hình 26.4. Số dân Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)



Hình 26.6. Bản đồ phân bố dân cư Trung Quốc năm 2020

1. Một số thông tin về địa lí tự nhiên Quốc

- Hồ Thanh Hải là hồ lớn nhất Trung Quốc và là hồ nước mặn lớn thứ hai thế giới (sau hồ Ca-xpi), nằm ở tỉnh Thanh Hải, giáp với khu tự trị Tây Tạng. Hồ nước này được mệnh danh là “Hồ đẹp nhất Trung Quốc”, đã được đưa vào “Sổ tay vùng đất ngập nước quốc tế. Hồ có diện tích hơn 4 400km, hồ cao hơn mặt biển 3 196 m, chiều rộng 63 km, chiều dài 106km, chu vi hồ dài 360km, độ sâu bình quân 19m, nơi sâu nhất là 39 m. Do đặc điểm địa chất, nên chỉ có nước chảy vào hồ và không có nước chảy ra. Bờ hồ địa thế bằng phẳng, nguồn nước dồi dào, khí hậu tương đối ôn hoà, đây là một bãi chăn nuôi thiên nhiên có nước và cỏ rất phong phú. Do độ nông sâu khác nhau, nên đặc trưng thủy văn của hồ cũng có khác nhau, thêm vào đó là sự biến đổi thời tiết vào các mùa khác nhau, nên nước hồ cũng thay đổi màu sắc ở các thời điểm khác nhau trong ngày. Đôi khi mặt hồ

ở Trung

sẽ hình thành 7 màu, nên người dân quanh hồ còn gọi là hồ Bảy Màu. Do ở vĩ độ cao, lại nằm trên cao nguyên Tây Tạng nên vào mùa đông, những ngọn núi đằng xa sẽ phủ lớp tuyết trắng, khiến cảnh vật càng thêm ấn tượng. Hồ Thanh Hải bắt đầu đóng băng vào tháng 11 hằng năm. Trong hồ có 5 hòn đảo nhỏ, trong đó nổi tiếng nhất là Đảo Chim, rộng 0,5 km, vào hai mùa xuân và hạ hằng năm đều có hơn 100 000 con chim di trú đến đây sinh sống. Hồ Thanh Hải không chỉ là thắng cảnh du lịch kì diệu, mà còn là vựa cá thiên nhiên lớn nhất ở khu vực Tây Bắc Trung Quốc, trong đó có loại cá hoàng ngư nổi tiếng. Để đi quanh một vòng hồ, du khách phải mất khoảng 18 ngày trên lưng ngựa hay 23 ngày đi bộ.

- Tác-la Ma-can là một sa mạc nằm ở Trung Á, trong khu vực thuộc khu tự trị dân tộc Duy Ngô Nhĩ, Tân Cương của Trung Quốc. Vốn được biết tới là một trong những hoang mạc lớn nhất thế giới, Tác-la Ma-can bao phủ trên diện tích lên tới hàng trăm km của bồn địa Ta-rim, với những cồn cát cao tới 300 m. Tại rìa phía bắc và phía nam của hoang mạc này là hai nhánh của “Con đường tơ lụa” cổ xưa, từng được những thương nhân tìm ra, men theo vành đai Tác-la Ma-can và những ốc đảo để tránh các vùng đất khô cằn. Bởi vậy từ xưa, vùng sa mạc Tác-la Ma-can đã đóng vai trò cực quan trọng với giao thương Á – Âu. Từ lâu, các di tích khảo cổ vẫn còn tồn tại ở Tác-la Ma-can. Nhưng tất cả đều bị cát bao trùm. Nhiều đền đài, nhà cửa cổ xưa nằm trùm giữa mênh mông biển cát.

2. Một số thông tin về dân cư Trung Quốc

- Già hoá dân số: Trung Quốc có số dân đông nhất thế giới và là nước đang phát triển có tốc độ già hoá dân số nhanh nhất. Già hoá dân số trở thành một trong những mối lo ngại lớn nhất đối với tương lai của Trung Quốc. Theo thống kê, năm 2020, số lượng người từ 60 tuổi trở lên ở Trung Quốc chiếm 18,7% tổng số dân, trong đó, số lượng người từ 65 tuổi trở lên chiếm 13%, số lượng người từ 80 tuổi trở lên chiếm 2,5%. Năm 2022, Trung Quốc bước vào giai đoạn già hoá dân số nghiêm trọng với tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm trên 14% số dân (tăng 7% sau hai thập niên – mức tăng nhanh nhất trên thế giới). Dự đoán đến năm 2040, tỉ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên sẽ vượt 20% tổng số dân, đến năm 2050 là 30%. Đặc biệt, các thách thức đối với vấn đề già hoá dân số của Trung Quốc thể hiện ở hai đặc điểm: Thứ nhất, phần lớn người già tập trung ở vùng nông thôn, nơi điều kiện kinh tế hạn chế và dịch vụ chăm sóc y tế có hạn; thứ hai, già hoá dân số diễn ra nhanh chóng trong khi hệ thống dưỡng lão và an sinh xã hội chưa hoàn thiện. Già hoá dân số tại Trung Quốc phần lớn là do tỉ lệ sinh giảm. Trung Quốc thực hiện chính sách một con và can thiệp dân số trong một thời gian dài nên tỉ lệ sinh đã giảm và ở mức thấp. Tỉ lệ sinh tại Trung Quốc thấp hơn nhiều so với những quốc gia có tỉ lệ sinh thấp khác trên toàn thế giới. Do trình độ phát triển kinh tế không ngừng được nâng cao, sự tiến bộ của khoa học – công nghệ, điều kiện y tế được cải thiện, tuổi thọ của dân số Trung Quốc tiếp tục được kéo dài, tỉ lệ tử vong giảm. Già hoá dân số kéo theo nguy cơ thiếu hụt nguồn cung lao động nói chung và lao động chất lượng cao nói riêng. Dự báo, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động sẽ chỉ chiếm một nửa dân số Trung Quốc vào năm 2050. Già hoá dân số

làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế và suy giảm tiềm lực tài chính. Trong nhiều thập niên, Trung Quốc dựa vào số lượng lao động trẻ dồi dào sẵn sàng làm việc với mức lương thấp để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, hiện nay, giá nhân công đang tăng cao, một phần do thiếu hụt nguồn cung lao động. Dân số già gây áp lực lớn lên các bệnh viện và hệ thống hưu trí Để giảm áp lực trước sự già hoá dân số tăng nhanh, Trung Quốc đã và đang áp dụng những chính sách như: khuyến khích sinh con với các khoản hỗ trợ kinh phí sinh hoạt; kéo dài thời gian làm việc và hỗ trợ tìm kiếm việc làm phù hợp cho người cao tuổi; hoàn thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; phát triển “kinh tế bạc” (nền kinh tế mà các hoạt động sản xuất, phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ đều nhằm đáp ứng nhu cầu của người già) để ứng phó với tình trạng già hoá dân số lâu dài.

- Trung Quốc là một trong những nước mất cân bằng giới tính trầm trọng. Theo kết quả điều tra dân số được Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc công bố, năm 2020 nam giới ở nước này đang nhiều hơn phụ nữ khoảng 35 triệu. Họ thuộc các nhóm tuổi khác nhau, trong đó có khoảng 18 triệu người trong độ tuổi kết hôn từ 20 – 40 tuổi. Cũng theo số liệu này, trong số 12 triệu trẻ em được sinh ra vào năm 2020 ở Trung Quốc, cứ 100 bé gái thì

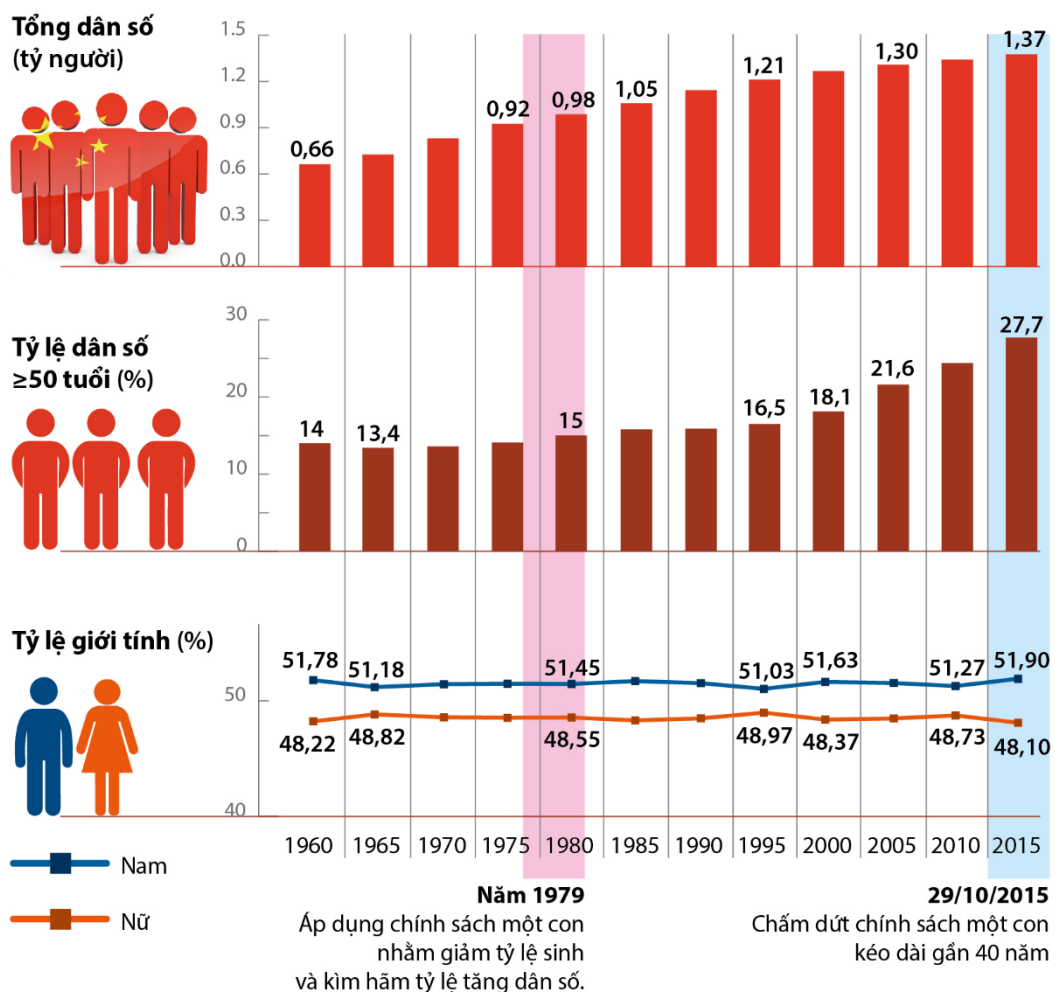
có 111,3 bé trai. Cùng với sự mất cân bằng giới tính, số người trưởng thành độc thân ở Trung Quốc cũng ngày càng gia tăng.

<https://www.sggp.org.vn/trung-quoc-thay-doi-chinh-sach-mot-con-vi-sao-noi-nhung-khong-sot-post242028.html>

<https://vnexpress.net/hot-hoang-truoc-he-luy-trung-quoc-cham-dut-chinh-sach-mot-con-3304361.html>

Trung Quốc chấm dứt chính sách một con

Ngày 29/10/2015, Trung Quốc đã quyết định chấm dứt chính sách một con kéo dài gần 40 năm nhằm điều chỉnh tình trạng tỷ lệ già hóa dân số ngày càng tăng.



Nguồn: Tổng Cục Thống kê Trung Quốc

<http://infographics.vn>



Tuần

Ngày soạn:

PPCT: Tiết

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA
TIẾT 59, 60 - BÀI 27: KINH TẾ TRUNG QUỐC (02 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được đặc điểm chung phát triển kinh tế, vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới; phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế.
- Trình bày được sự phát triển, phân bố của một số ngành kinh tế.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.

2. Về năng lực

* Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: thông qua việc thu thập thông tin và trình bày về đặc điểm của nền kinh tế TQ.
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động nhận xét, đánh giá các đặc điểm về đặc điểm, vị thế của nền kinh tế TQ, nguyên nhân đạt được những điều đó.

* Năng lực đặc thù:

- Đọc được bản đồ 27.2, 27.5, biểu đồ hình 27.1, 27.3, các BSL 27.1, 27.2, 27.3, 27.4, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về đặc điểm chung nền kinh tế, các ngành kinh tế của Trung Quốc.

3. Về phẩm chất

- Phẩm chất: có ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc nghiên cứu đặc điểm KT của TQ.
- Tôn trọng mối quan hệ hợp tác, hữu nghị với nước láng giềng TQ;
- Rèn luyện được sự tự tin, trung thực, khách quan trong nhận định, đánh giá.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Bản đồ hình 27.2, 27.5 SGK/Tr 142, 144 trình chiếu/phóng to.
- Giấy A3, A2 để giao HS làm việc nhóm
- Một số hình ảnh tiêu biểu về kinh tế chung, ngành CN, NN, dịch vụ của Trung Quốc.
- Các thông tin, số liệu thống kê theo thời điểm hiện tại về kinh tế TQ.
- + Kinh tế Trung Quốc phục hồi, thương mại đầu tư Việt Nam Trung Quốc tăng trưởng
<https://www.youtube.com/watch?v=YBRJfVV8bcU>
- + Trung Quốc phấn đấu thành cường quốc công nghiệp hàng đầu thế giới
<https://vtv.vn/the-gioi/trung-quoc-phan-dau-thanh-cuong-quoc-cong-nghiep-hang-dau-the-gioi-20221017054052096.htm>
- + Số hoá nông nghiệp ở Trung Quốc:

https://www.youtube.com/watch?v=I_IbM9ckiWs

- Ngành dịch vụ - điểm sáng của nền kinh tế Trung Quốc

2. Học sinh

- SGK, giấy note làm việc cá nhân
- Tài liệu tham khảo có liên quan đến bài học.
- Số liệu mới về dân số TQ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Khởi động (3-5 phút)

1. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực xử lý thông tin và phán đoán của học sinh.

2. Nội dung:

Trò chơi “Tâm linh tương thông”

3. Sản phẩm:

Số lượng từ khóa trùng khớp của HS

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- HS làm việc theo cặp (2 bạn ngồi chung bàn)

- GV đưa ra yêu cầu: có 10 từ khóa nói về kinh tế Trung Quốc, các cặp dự đoán các từ đó và ghi vào giấy note trong vòng 2 phút. Hết thời gian, cặp nào có số từ khóa trùng khớp với GV nhất thì chiến thắng.

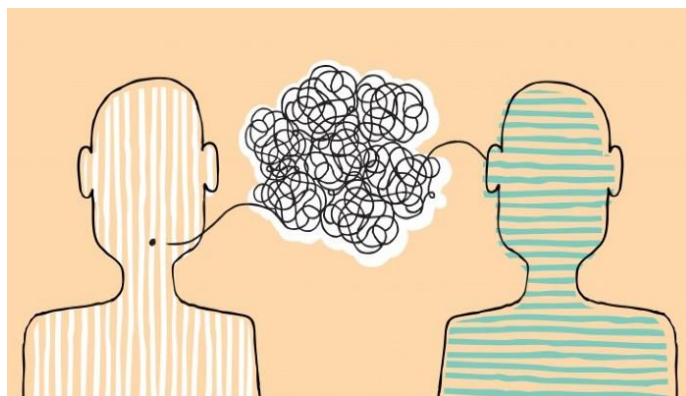
* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS thảo luận và ghi vào giấy note
- GV giám sát và bấm giờ

* Báo cáo, thảo luận:

- GV mở bảng từ khóa, các cặp so sánh số lượng từ khóa trùng khớp

Lưu ý: Có thể tính những từ đồng nghĩa.



1. 1978	6. Truyền thông
2. Vị thế	7. Đa dạng hóa
3. Công nghiệp hóa	8. Ngành mũi nhọn
4. FDI	9. Thị trường nội địa
5. Xuất siêu	10. Đường cao tốc

* Kết luận, nhận định:

- GV tổng kết và kết nối vào bài mới.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu đặc điểm chung của nền kinh tế Trung Quốc

1. Mục tiêu:

- Trình bày được những thành tựu, vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới;
- Phân tích được BSL 27.1 và hình 27.1 rút ra nhận xét về quy mô GDP, tốc độ tăng GDP và cơ cấu GDP của TQ;
- Phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế.

2. Nội dung: *Đọc thông tin và dựa vào các bảng 27.1 và hình 27.1, hãy:*

- Trình bày những thành tựu nổi bật của nền kinh tế của TQ;
- Cho biết vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới;
- Phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế.

3. Sản phẩm:

Phần trả lời của HS trên PHT

ĐẶC ĐIỂM CHUNG	
1. Thành tựu	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 1978, Cải cách KT từ KHH tập trung □ nền KT thị trường - Quy mô GDP tăng nhanh liên tục (d/c) - Tốc độ GDP biến động nhưng ở mức cao - Cơ cấu GDP theo hướng CNH, HĐH (d/c) - Tổng kim ngạch XNK tăng nhanh, trở thành nước xuất siêu. - Nhận FDI lớn (d/c)
2. Vị thế	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô KT lớn thứ 2 thế giới, đóng góp lớn cho toàn cầu
3. Nguyên nhân	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn lực tự nhiên đa dạng, phong phú; - Nguồn lao động dồi dào, trình độ ngày càng nâng cao; - CSHT phát triển, thị trường rộng và năng động; <p>Có chính sách, chiến lược phát triển năng động, kịp thời; Chú trọng ứng dụng KH-CN, chuyển đổi cơ cấu sản xuất.</p>

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chia lớp thành 6 nhóm ngồi theo sơ đồ và phát PHT cho mỗi nhóm
- Yêu cầu: Hoàn thành PHT trong 10 phút.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- Các nhóm vào vị trí và thực hiện nhiệm vụ
- GV quan sát hỗ trợ (nếu có)

* Báo cáo, thảo luận:

- GV dùng thẻ bài/vòng quay số...gọi 2 nhóm trình bày.



- Các nhóm khác so sánh, nhận xét, bổ sung (nếu có).

*** Kết luận, nhận định:**

- GV cho các nhóm chấm điểm chéo

Tiêu chí	Chuẩn	N1	N2	N3	N4	N5	N6
Hoàn thành các tiêu đề PHT	4						
Trình bày ngắn gọn, dễ hiểu	2						
Hình thức đẹp, rõ ràng	2						
Hoàn thành đúng thời gian	2						
Tổng	10						

- GV tổng kết, khen ngợi và chuyển hoạt động tiếp theo

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các ngành kinh tế

1. Mục tiêu:

- Trình bày được sự phát triển các ngành KT.
- Nêu một số sản phẩm chính và sự phân bố của một số ngành kinh tế.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- So sánh, phân tích được sự khác biệt giữa 2 miền Đông – Tây Trung Quốc.

2. Nội dung: Đọc thông tin mục II SGK, quan sát hình 27.2, 27.3, 27.5 và các BSL 27.2, 27.3, 27.4, thảo luận nhóm bằng “kỹ thuật mảnh ghép” với các nội dung:

- Trình bày sự phát triển của các ngành trong NN, CN và DV Trung Quốc.
- Nêu các sản phẩm chính, sự phân bố các sản phẩm chính.

3. Sản phẩm:

Kết quả thảo luận của các nhóm.

4. Tiến trình hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV yêu cầu 6 nhóm giữ vị trí và chia 2 cụm:

- Cụm 1: gồm các nhóm 1-3-5
- Cụm 2: gồm các nhóm 2-4-6

- Tiến hành thảo luận theo “kỹ thuật mảnh ghép”:

- Nhóm 1,2: tìm hiểu ngành NN
- Nhóm 3,4: tìm hiểu ngành CN
- Nhóm 5,6: tìm hiểu ngành DV

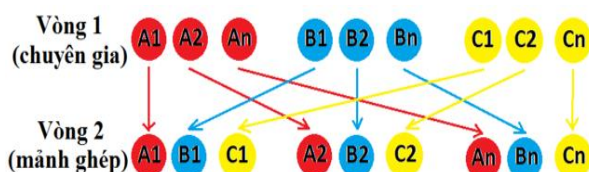
*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Vòng 1: Nhóm chuyên gia: Các “chuyên gia” nghiên cứu và thảo luận với nhau về những tư liệu có liên quan đến nội dung được phân công và ghi thông tin vào giấy A3 (Ghi tên nhóm ở góc trái, trên cùng)

Lưu ý: GV hướng dẫn và giới hạn kiến thức trước để HS không sa đà do tính chất chính trị và tư tưởng không thích TQ của nhiều HS.

- Vòng 2: Nhóm mảnh ghép:

- Các nhóm đánh số thứ tự cho các thành viên. Sau đó ghép với 2 nhóm trong cụm thành 3 nhóm mới (1 phút).
- Các chuyên gia lần lượt trình bày lại nội dung nhóm cũ đã thảo luận, các chuyên gia còn lại lắng nghe, chất vấn và bổ sung (nếu có).



* **Báo cáo, thảo luận:**

- GV dùng thẻ bài/vòng quay số...gọi 2 nhóm trình bày.
- Các nhóm khác so sánh, nhận xét, bổ sung (nếu có).

* **Kết luận, nhận định:**

- GV cho các nhóm chấm điểm chéo

Tiêu chí	Chuẩn	N1	N2	N3	N4	N5	N6
Hoàn thành các tiêu đề PHT	2						
Nội dung ngắn gọn, dễ hiểu	2						
Hoàn thành đúng thời gian	2						
Sự phối hợp giữa các thành viên	2						
Mức độ tiếp thu kiến thức từng ngành	2						
Tổng	10						

- GV tổng kết, khen ngợi và chuyển hoạt động tiếp theo

CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông-Lâm-Thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Chú trọng phát triển, đáp ứng nhu cầu đông dân và XK - Cung cấp nguyên liệu cho CNCB □ thu ngoại tệ - Đóng góp vào GDP khá lớn (d/c) và giải quyết việc làm cho 22% lao động
a. Nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng trọt là ngành chủ yếu (60% giá trị sản xuất NN) <ul style="list-style-type: none"> ● Cây trồng chính (d/c) ● Phân bố chủ yếu ở các đồng bằng (d/c) - Chăn nuôi ngày càng được quan tâm phát triển. <ul style="list-style-type: none"> ● Các vật nuôi chính (d/c) ● Phân bố: chủ yếu đồng bằng ĐB, Hoa Bắc và khu tự trị phía tây
b. Lâm nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng gỗ tròn hàng năm khai thác thứ 3 TG (d/c) - Hiện nay được kiểm soát chặt chẽ khai thác rừng tự nhiên, tăng khai thác gỗ rừng trồng; tăng cường bảo vệ rừng trồng.
c. Thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Là ngành lâu đời và rất phát triển - Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng đứng đầu TG. - Ngư trường chủ yếu ở biển Hoa Đông, Hoa Nam... - Nuôi trồng tăng trưởng nhanh, sản phẩm chính (kể tên)
2. Công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô lớn (d/c) - Đang chuyển hướng HĐH, ứng dụng công nghệ cao. - Cơ cấu ngành đa dạng: <ul style="list-style-type: none"> + CN chế tạo: <ul style="list-style-type: none"> ● Phát triển nhanh, hiện đại; ● Sản phẩm chính (kể tên) + CN năng lượng được chú trọng đầu tư : <ul style="list-style-type: none"> ● Khai thác than lớn nhất TG (d/c) ● Sản xuất và tiêu thụ điện lớn nhất TG (d/c) ● Đa dạng hóa nguồn cung cấp, phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng hạt nhân. + CN luyện kim: <ul style="list-style-type: none"> ● Được coi trọng và đầu tư; ● Các ngành dẫn đầu TG (kể tên) tuy nhiên đang giảm sản xuất kim loại. + CN điện tử-tin học: đang phát triển nhanh và trở thành ngành mũi nhọn, sản phẩm đa dạng, đứng hàng đầu TG (d/c) - Các TTCN chính chủ yếu ở miền Đông, đặc biệt ở vùng duyên hải (d/c)

3. Dịch vụ	- Có vị trí ngày càng quan trọng trong nền KT, tỉ trọng cao nhất trong GDP (d/c) - Cơ cấu ngành đa dạng
a. Thương mại	- Nội thương: là động lực cho nền KT + Doanh thu tăng (d/c) + TT dịch vụ lớn (kể tên) - Ngoại thương: + Kim ngạch tăng cao mỗi năm (d/c) + Thị trường lớn (d/c)
b. GTVT	- Xây dựng mạng lưới GT hiện đại, các loại hình đều phát triển <ul style="list-style-type: none"> ● Đường sắt (d/c) ● Đường ô tô (d/c) ● Đường hàng không (d/c) ● Đường biển (d/c) - Đang đầu tư mạnh ở kv miền Tây để mở rộng quy mô và hoàn thiện mạng lưới.
c. Du lịch	- Tài nguyên DL rất phong phú, đa dạng - Doanh thu tăng - Các điểm du lịch nổi tiếng (kể tên)
d. Tài chính ngân hàng	- Tài chính ngân hàng phát triển nhanh và quy mô lớn, phạm vi rộng - Doanh thu tăng liên tục (d/c) - TT tài chính, ngân hàng lớn (kể tên)

Hoạt động 3. luyện tập (5 phút)

1. Mục tiêu:

- Tạo sân chơi vận động sau 2 phân tập trung làm việc nhóm;
- củng cố kiến thức và giúp HS ghi nhớ nội dung bài học tại lớp.

2. Nội dung:

- Trò chơi “Ô cửa bí mật”.

- Bộ câu hỏi:

Câu 1. Mốc thời gian đánh dấu sự chuyển mình trong phát triển kinh tế của TQ? (1978)

Câu 2. Nguyên nhân chính tạo động lực phát triển nền kinh tế của Trung Quốc là

- A. thu hút sự đầu tư nước ngoài.
- B. coi trọng thị trường trong nước.
- C. mở rộng thị trường quốc tế.
- D. tiến hành cải cách nông nghiệp.

Câu 3. Ngành công nghiệp có vị trí hàng đầu trên thế giới của TQ là

- A. công nghiệp luyện kim.
- B. công nghiệp sản xuất điện.
- C. công nghiệp chế tạo máy.
- D. công nghiệp khai thác than.

Câu 4. Vì sao các trung tâm công nghiệp của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở miền Đông?

- A. Giao thông vận tải và vị trí địa lý thuận lợi.
- B. Địa hình bằng phẳng, tài nguyên phong phú.
- C. Nguồn lao động dồi dào, cơ sở hạ tầng phát triển.
- D. Điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội thuận lợi.

Câu 5. Sản xuất lúa gạo của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở đồng bằng Hoa Nam là do có:

- A. đất phù sa và khí hậu ôn đới lục địa.
- B. đất phù sa và khí hậu ôn đới gió mùa.
- C. đất phù sa và khí hậu cận nhiệt gió mùa.
- D. đất phù sa và khí hậu nhiệt đới gió mùa.

Câu 6. Loại cây chiếm vị trí quan trọng nhất trong ngành trồng trọt của Trung Quốc là

- A. cây rau đậu.
- B. cây lương thực.
- C. cây công nghiệp lâu năm.
- D. cây công nghiệp hàng năm.

Câu 7. Nền NN mà Trung Quốc hướng tới là gì? (Nông nghiệp kỹ thuật số và nông nghiệp thông minh)

Câu 8. So với khai thác thủy sản thì nuôi trồng thủy sản có tỉ trọng(lớn hơn)

Câu 9. Chăn nuôi cừu phát triển mạnh ở.....(miền Tây)



Câu 10. Nguyên nhân giống nhau làm diện tích rừng tự nhiên của nước ta và TQ để giảm nhanh đó là

- A. Cháy rừng tự nhiên.
- B. Xuất khẩu gỗ tròn.
- C. Khai thác bừa bãi.
- D. Năng suất rừng giảm.

3. Sản phẩm:

Sự tham gia, tương tác trò chơi của HS

4. Tiến trình hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV đưa ra luật chơi:

Có 10 ô cửa tương ứng với 10 câu hỏi

Chọn ô số 1-10 để trả lời và lật ra nếu trả lời đúng.

Có 1 bức tranh lớn bên dưới liên quan đến bài học.

Trả lời đúng câu hỏi giành được 10 điểm, trả lời đúng ẩn số bức tranh sẽ đạt 40 điểm.

Được trả lời ẩn số sau 2/3 ô cửa được lật mở.

- HS ghi nhớ và gấp sách, vở lại chuẩn bị tham gia trò chơi.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- GV đọc lần lượt các câu hỏi và ra hiệu lệnh “Bắt đầu” HS có quyền giơ tay trả lời.

- HS được chọn bất kỳ 1 ô cửa để trả lời. Trả lời đúng được chỉ định ô cửa tiếp theo.

*** Báo cáo, thảo luận:**

HS đọc lại sơ đồ tóm tắt bài học trên bảng

*** Kết luận, nhận định:**

- GV tổng kết điểm và chuyển sang hoạt động tiếp theo

Hoạt động 4. Vận dụng-mở rộng

1. Mục tiêu:

- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.

- Thực hiện được kỹ năng tìm kiếm thông tin và liên hệ được thực tế mối quan hệ thương mại giữa VN và TQ

2. Nội dung: HS được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ về nhà như sau:

Phương Án 1:

- Dựa vào hình 26.6/SGK/Tr 131, vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ TQ năm 2000 và 2020. Rút ra nhận xét.

- Hãy nêu các biểu hiện về mối quan hệ thương mại giữa VN và TQ

Phương Án 2: HS viết báo cáo về sự thay đổi của nền KT Trung Quốc chuẩn bị cho

Bài thực hành ở tiết sau

GV gợi ý:

- Cấu trúc:

+ Tiêu đề báo cáo: SỰ THAY ĐỔI CỦA KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC.

+ Nội dung:

- 1) Giới thiệu vùng duyên hải
- 2) Những thay đổi của vùng duyên hải
 - ✓ Về GDP
 - ✓ Về giá trị xuất nhập khẩu
 - ✓ Về vai trò của vùng duyên hải.

- Nội dung:

+ Dựa vào thông tin tham khảo, đồng thời thu thập thông tin liên quan đến vùng duyên hải trên internet và các nguồn thông tin khác để giới thiệu về vùng duyên hải (bao gồm những tỉnh, thành phố nào? Nêu một vài nét khái quát về tự nhiên, dân cư của vùng).

+ Dựa vào bảng 28, hãy so sánh:

- GDP của từng tỉnh, thành phố năm 2011 với năm 2021.
- GDP giữa các tỉnh, thành phố năm 2011 và 2021.
- GDP của tất cả các tỉnh, thành phố vùng duyên hải năm 2011 với năm 2021.
- GDP của tất cả các tỉnh, thành phố vùng duyên hải với GDP của Trung Quốc (Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc năm 2022: GDP của Trung Quốc năm 2021 theo giá hiện hành là 18.000 tỉ USD).
- Từ sự so sánh trên, đưa ra nhận xét chung về sự thay đổi GDP của các tỉnh, thành phố vùng duyên hải giai đoạn 2011 – 2021 và về vai trò của vùng duyên hải đối với nền kinh tế Trung Quốc.

+ Dựa vào BSL sau để nhận xét về giá trị xuất nhập khẩu một số tỉnh, thành vùng duyên hải

Quy mô và giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số tỉnh, thành phố ở vùng duyên hải Trung Quốc, năm 2020

Đơn vị: Tỉ USD

Tỉnh, thành phố	Quy mô GDP	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Thiên Tân	204.1	44.6	62.2
Thượng Hải	560.9	198.9	306.5
Quảng Đông	1605.2	630.3	396.8
Giang Tô	1488.7	397.6	247.4

(Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc, 2021)

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI BÁO CÁO

Tiêu chí	Nội dung chấm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	2	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	2	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mỹ, sáng tạo	1	
Tổng		10	

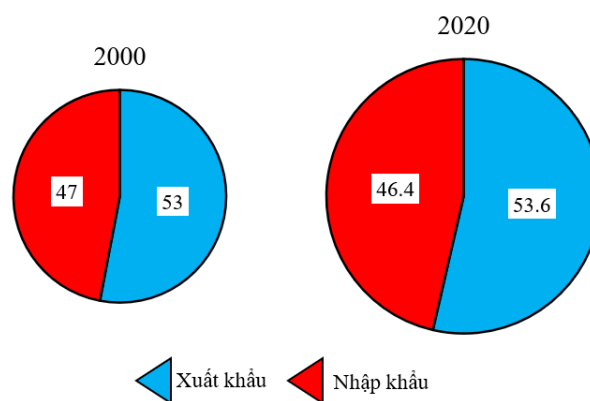
- Yêu cầu bài báo cáo: Bài báo cáo trên 1 mặt giấy tập. Hoặc có thể đánh máy khổ A4 (Không quá 3 trang), font Times New Roman, size 14, canh lề 4 phía 2cm.

3. Sản phẩm:

Phương Án 1:

- Biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ TQ năm 2000 và 2020

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TQ NĂM 2000 VÀ 2020



- **Nhận xét:** cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ TQ năm 2000 và 2020 có sự thay đổi:

+ Giá trị và tỉ trọng xuất khẩu luôn lớn hơn (dẫn chứng)

+ Giá trị của xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng (dẫn chứng)

+ Tỉ trọng xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm (dẫn chứng)

□ TQ là nước xuất siêu về hàng hóa và dịch vụ. Tuy nhiên, giữa giá trị và tỉ trọng XK và NK không chênh lệch nhiều.

Phương Án 2:

Bài báo cáo của HS

4. Tổ chức thực hiện:

Phương Án 1 + 2:

- GV giao nhiệm vụ cho HS như mục Nội dung và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện.
- HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.
- GV yêu cầu HS nộp bài làm vào thời điểm thích hợp ở buổi học tới.
- GV nhận xét vào sản phẩm, trả lại và nhận xét cho HS vào thời điểm thích hợp.

PHỤ LỤC:



Hình 27.2. Bản đồ phân bố nông nghiệp Trung Quốc năm 2020



Hình 27.5. Bản đồ phân bố công nghiệp Trung Quốc năm 2020

Một số hoạt động kinh tế Trung Quốc đang dẫn đầu thế giới:

- Sản xuất công nghiệp: Là nền kinh tế có quy mô GDP đứng thứ hai trên thế giới sau Hoa Kỳ và là nền kinh tế lớn nhất châu Á, Trung Quốc sản xuất và bán nhiều hàng hoá hơn bất cứ nước nào trên thế giới. Các sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc (từ giày dép, điện thoại di động, pin năng lượng mặt trời, đồ điện tử, ô tô đến tàu thủy) đóng góp gần 1/4 giá trị sản xuất công nghiệp toàn cầu và 40% GDP của Trung Quốc. Mặc dù ô tô Trung Quốc không có tiếng tăm như ô tô của Đức và Nhật Bản, song Trung Quốc vẫn là nước sản xuất xe hơi đứng thứ ba trên thế giới. Bên cạnh đó, khoảng 90% máy tính cá nhân, 70% điện thoại di động và 80% điều hoà tiêu thụ trên thế giới được sản xuất ở các nhà máy của Trung Quốc.

- Nông nghiệp: Là nước sản xuất nông nghiệp lớn nhất trên thế giới, Trung Quốc có 300 triệu nông dân với các loại cây trồng chủ yếu là lúa, khoai tây, kê, ngô, chè, thuốc lá,... 1/5 sản lượng ngô toàn thế giới và 1/4 sản lượng khoai tây thế giới có xuất xứ từ Trung Quốc. Đáng chú ý, chỉ 10% diện tích đất của Trung Quốc được dành cho nông nghiệp và diện tích này ngày càng thu hẹp do quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá và hoang mạc hoá. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp Trung Quốc không phát triển bền vững: Trung Quốc

dẫn đầu danh sách về việc sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu và hậu quả là đất ở tình trạng ô nhiễm đáng báo động và gây thiệt hại cho môi trường.

- Dược phẩm và công nghệ vi sinh: Ngành dược phẩm Trung Quốc “thống trị” toàn châu Á và hiện tại đứng thứ hai trên thế giới sau Hoa Kỳ. Kể từ năm 2009, doanh số bán thuốc tại Trung Quốc đạt tốc độ tăng trưởng trên 25%/năm. Do tỉ lệ dân số trên độ tuổi lao động gia tăng và chất lượng cuộc sống được cải thiện, các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc ưu tiên chú trọng đẩy mạnh phát triển ngành chăm sóc y tế. Chỉ trong một vài năm, Trung Quốc đã tăng gấp đôi ngân sách y tế nhằm đạt mục tiêu đến năm 2020 toàn dân số Trung Quốc được hưởng chăm sóc y tế chất lượng tốt với chi phí hợp lý và dễ tiếp cận. Một ngành khác gần đây mới nổi và có nhiều tiềm năng phát triển đó là công nghệ sinh học. Ngành công nghệ sinh học Trung Quốc chủ yếu nổi tiếng nhờ các loại thuốc đồng chủng, nhiều hãng dược Trung Quốc tiến hành thử nghiệm phát triển các loại thuốc hoàn toàn mới. Ngoài ra, hoạt động nghiên cứu chuỗi DNA và vi sinh phát triển mạnh ở Trung Quốc. Viện Gen Bắc Kinh ngày nay là nơi thực hiện khoảng 1/2 các công trình nghiên cứu gen trên thế giới.

- Thủy điện: Trong nhiều thập kỉ qua, Trung Quốc đã chú trọng đầu tư vào công trình thủy điện để tạo ra điện năng nhờ sức nước. Trong số 25 nhà máy thủy điện lớn nhất thế giới thì 11 nhà máy là của Trung Quốc. Năm 2006, đập Tam Điệp, đập thủy điện lớn nhất thế giới với chiều dài 2 km và chiều cao 185m đã được đưa vào sử dụng. Vì Trung Quốc hầu như không còn sông để xây đập nên nước này hiện nay đang đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện ở nước ngoài.

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

TIẾT 61 - BÀI 28. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ THAY ĐỔI CỦA NỀN KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Trung Quốc.
- Viết được báo cáo về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.

2. Về năng lực

* Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: thông qua việc thu thập thông tin và trình bày về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động nhận xét, đánh giá những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải; đề xuất được những bài học kinh nghiệm về phát triển kinh tế vùng duyên hải.

* Năng lực đặc thù:

- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.
- Viết được báo cáo tìm hiểu về một vấn đề kinh tế - xã hội của TQ cũng như bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ khác.

3. Về phẩm chất

- Phẩm chất: trung thực, khách quan trong việc thu thập thông tin và đánh giá;
- Tôn trọng những giá trị thực của những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Cung cấp một số website của các tổ chức trên thế giới có tư liệu về kinh tế Trung Quốc
 - Ngân hàng Thế giới (WB): <https://www.data.worldbank.org>
 - Cục Thống kê Trung Quốc: <https://stast.gov.cn>
 - Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): <https://www.gso.gov.vn>
 - Những thành tựu Trung Quốc đạt được sau 40 năm mở cửa kinh tế:

<https://www.youtube.com/watch?v=QS6oHq2cZRw>

- Trung Quốc có thể sớm vượt Mỹ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới

<https://www.youtube.com/watch?v=4Q3XEnQpAb4>

- Kinh tế Trung Quốc dự báo tăng trưởng mạnh trong năm 2023

<https://vtv.vn/kinh-te/kinh-te-trung-quoc-du-bao-tang-truong-manh-trong-nam-2023-20230117151712995.htm>

- GDP nhóm G7 vs. GDP Trung Quốc vs. GDP Liên minh Châu Âu

https://www.youtube.com/watch?v=0dy_GRs0kcE

- Một số tư liệu tham khảo về vùng duyên hải Trung Quốc (phụ lục)

2. Học sinh

- SGK, dụng cụ học tập để xử lí số liệu;
- Giấy note, máy vi tính cá nhân, điện thoại thông minh để viết báo cáo.
- Số liệu mới về GDP TQ, giá trị XNK và sự phát triển KT tại vùng duyên hải của TQ;
- File báo cáo đã làm ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Khởi động (3-5 phút)

1. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực giao tiếp, thống kê và ghi nhớ của học sinh.
- Nhận diện được vị trí một số quốc gia có nền kinh tế lớn trên thế giới hiện nay.

2. Nội dung:

HS xem một video ngắn về nhận định nền kinh tế của Trung Quốc và trả lời 2 câu hỏi:

<https://www.youtube.com/watch?v=4Q3XEnQpAb4>

- Liệt kê các quốc gia được nhắc tên trong video có nền kinh tế lớn trên thế giới hiện nay theo vị trí giảm dần;
- Em có thể đưa ra 3 nguyên nhân khiến Trung Quốc có thể sớm vượt Mỹ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới?

3. Sản phẩm:

Câu trả lời của HS

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- HS cùng bàn hình thành một nhóm
- Xem video trong 2 phút và sử dụng giấy note để ghi câu trả lời:

1) Liệt kê các quốc gia được nhắc tên trong video có nền kinh tế lớn trên thế giới hiện nay theo vị trí giảm dần;

2) Em có thể đưa ra 3 nguyên nhân khiến Trung Quốc có thể sớm vượt Mỹ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới?

* Thực hiện nhiệm vụ:

HS xem video và ghi note

* Báo cáo, thảo luận:



GV dùng các hình thức (thẻ bài, quay số, bốc thăm, kahoot...) để gọi cặp đôi cùng bàn bắt kỳ trả lời câu hỏi. Còn lại có thể bổ sung (nếu có).

*** Kết luận, nhận định:**

- GV đánh giá phần trả lời của HS và chuyển sang hoạt động tiếp theo.

Trong 40 năm qua, từ khi Trung Quốc thực hiện cải cách mở cửa, các chuyên gia kinh tế đều thừa nhận, thành tích kinh tế mà Trung Quốc đã giành được là “kỳ tích”. Vậy nguyên nhân nào để TQ đạt được kỳ tích như vậy?

Hoạt động 2: Viết báo cáo về sự thay đổi của nền KT Trung Quốc

1. Mục tiêu:

- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Trung Quốc.
- Viết được báo cáo về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.

2. Nội dung:

*** HS hoàn thành báo cáo ở nhà (theo gợi ý cấu trúc báo cáo ở mục 3).**

- Dựa vào thông tin tham khảo, đồng thời thu thập thông tin liên quan đến vùng duyên hải trên internet và các nguồn thông tin khác để giới thiệu về vùng duyên hải (bao gồm những tỉnh, thành phố nào? Nêu một vài nét khái quát về tự nhiên, dân cư của vùng).

- Dựa vào bảng 28, hãy so sánh:

- + GDP của từng tỉnh, thành phố năm 2011 với năm 2021.
- + GDP giữa các tỉnh, thành phố năm 2011 và 2021.
- + GDP của tất cả các tỉnh, thành phố vùng duyên hải năm 2011 với năm 2021.

+ GDP của tất cả các tỉnh, thành phố vùng duyên hải với GDP của Trung Quốc (Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc năm 2022: GDP của Trung Quốc năm 2021 theo giá hiện hành là 18.000 tỉ USD).

+ Từ sự so sánh trên, đưa ra nhận xét chung về sự thay đổi GDP của các tỉnh, thành phố vùng duyên hải giai đoạn 2011 – 2021 và về vai trò của vùng duyên hải đối với nền kinh tế Trung Quốc.

- Dựa vào BSL sau để nhận xét về giá trị xuất nhập khẩu một số tỉnh, thành vùng duyên hải

Quy mô và giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số tỉnh, thành phố ở vùng duyên hải Trung Quốc, năm 2020

Đơn vị: Tỉ USD



Tỉnh, thành phố	Quy mô GDP	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Thiên Tân	204.1	44.6	62.2
Thượng Hải	560.9	198.9	306.5
Quảng Đông	1605.2	630.3	396.8
Giang Tô	1488.7	397.6	247.4

(Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc, 2021)

* HS trình bày báo cáo trên lớp.

3. Sản phẩm:

- Bài báo cáo của HS về sự thay đổi của KT Trung Quốc vùng duyên hải.

- Cấu trúc:

+ Tiêu đề báo cáo: SỰ THAY ĐỔI CỦA KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC.

+ Nội dung:

- 1) Giới thiệu vùng duyên hải
- 2) Những thay đổi của vùng duyên hải
 - ✓ Về GDP
 - ✓ Về giá trị xuất nhập khẩu
 - ✓ Về vai trò của vùng duyên hải.



4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- Bước 1: GV yêu cầu HS nộp bài báo cáo đã thực hiện ở nhà;
- Bước 2: GV tổ chức bắt thăm, chọn ngẫu nhiên 2 bạn trình bày bản báo cáo của mình.
- Bước 3: GV phát Phiếu đánh giá cho các cặp đôi ngồi cùng bàn để theo dõi đánh giá.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS được bắt thăm lần lượt trình bày bản báo cáo;
- GV chụp bài báo cáo của HS được báo cáo và chiếu lên bảng;
- Các cặp đôi cùng bàn theo dõi và cho điểm vào phiếu đánh giá.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI BÁO CÁO

Tiêu chí	Nội dung chấm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	1	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	1	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mỹ, sáng tạo	1	
Báo cáo	Trình bày báo cáo rõ ràng	1	
	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu	1	
Tổng		10	

*** Báo cáo, thảo luận:**

- Các cặp đôi báo tổng điểm chấm cho GV tổng kết

*** Kết luận, nhận định:**

GV công bố kết quả và chuyển qua hoạt động tiếp theo.

Hoạt động 3. luyện tập (5 phút)

1. Mục tiêu:

- Tạo sân chơi vận động sau bài báo cáo;
- Củng cố kiến thức và giúp HS ghi nhớ nội dung bài học tại lớp.

2. Nội dung:

Trò chơi “Nhìn tranh đoán địa danh”

3. Sản phẩm:

Sự tích cực tham gia, tương tác của HS trong trò chơi.

4. Tiến trình hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV chia lớp thành 2 dãy Việt Nam và Trung Quốc.

Luật chơi: GV sẽ chiếu hoặc đưa lần lượt các hình ảnh đặc trưng của các địa danh bí ẩn. Sau hiệu lệnh “bắt đầu” thì 2 đội được quyền giơ tay trả lời. Đội nào trả lời đúng nhiều địa danh hơn đội đó thắng và được quyền yêu cầu phạt đội còn lại.

- HS lắng nghe và chuẩn bị tham gia.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

GV nhờ 1 bạn lên làm quan sát viên và thư ký ghi điểm 2 đội trên bảng.
Các đội tiến hành chơi.

*** Báo cáo, thảo luận:**

Thư ký tổng hợp và công điểm 2 đội.

*** Kết luận, nhận định:**

GV tổng kết trò chơi và chuyển qua hoạt động tiếp theo.

Hoạt động 4. Vận dụng-mở rộng

1. Mục tiêu:

- Chuẩn bị bài thực hành 28;

2. Nội dung:

*** Đọc thông tin các trang web sau để tìm hiểu về địa lí Ô-xtrây-li-a:**

- Tóm tắt nhanh lịch sử nước Úc: https://www.youtube.com/watch?v=2LPQp_-1SoY

- Ngân hàng Thế giới (WB): <https://www.data.worldbank.org>

- Cục Thống kê Ô-xtrây-li-a: <https://abs.gov.au>

- Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): <https://www.gso.gov.vn>

*** Viết báo cáo tình hình phát triển kinh tế Ô-xtrây-li-a**

Bài báo cáo trên 1 mặt giấy tập. Hoặc có thể đánh máy khổ A4 (Không quá 3 trang), font Times New Roman, size 14, canh lề 4 phía 2cm.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI BÁO CÁO

Tiêu chí	Nội dung chấm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	2	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	2	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mỹ, sáng tạo	1	
Tổng		10	

3. Sản phẩm:

Bài báo cáo tình hình phát triển kinh tế Ô-xtrây-li-a.

4. Tiến trình hoạt động:

- HS note lại những yêu cầu ở phần nội dung và về nhà thực hiện.

- Thời gian nộp báo cáo: HS nộp file cho GV trước 20 giờ ngày trước tiết thực hành bài 27.

V. PHỤ LỤC

1. Một số tư liệu tham khảo về vùng duyên hải Trung Quốc

Vùng duyên Trung Quốc bao gồm các tỉnh, thành phố giáp biển ở phía đông Trung Quốc là Liêu Ninh, Thiên Tân, Hà Bắc, Sơn Đông, Giang Tô, Thượng Hải, Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam.

Tổng diện tích khoảng 1,282 triệu km, chiếm khoảng 13,4% diện tích đất nước. Dân số khoảng 635,2 triệu người, chiếm khoảng 45,4 % số dân cả nước và GDP là 7 127,4 tỉ USD, chiếm khoảng 48,4 % tổng GDP cả nước (năm 2020).

Vùng duyên hải có vị trí thuận lợi trong giao thương quốc tế. Tại đây, Trung Quốc đã xây dựng và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng, thực hiện các chế độ ưu đãi về sản xuất, kinh doanh, thuế,... nhằm thu hút đầu tư nước ngoài.

Vùng duyên hải có nhiều đô thị, trung tâm công nghiệp, khu chế xuất và trở thành vùng kinh tế phát triển nhất cả nước; trong đó, điển hình là đặc khu kinh tế Thâm Quyển và Phố Đông (Thượng Hải).

Sự phát triển kinh tế của vùng duyên hải đóng góp phân quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc, đồng thời là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng nội địa và miền Tây Trung Quốc.

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1978 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

	1978	2000	2010	2019	2020
Xuất khẩu	6.8	44.9	253.1	1 602.5	2 723.3
Nhập khẩu	7.6	35.2	224.3	1 380.1	2 357.1

BẢNG 28. GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC
NĂM 2011 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

STT	Tỉnh, thành phố	Năm 2011	Năm 2021
1	Liêu Ninh	348	434
2	Thiên Tân	179	247
3	Hà Bắc	285	636
4	Sơn Đông	711	1 308
5	Giang Tô	759	1 832
6	Thượng Hải	288	680
7	Chiết Giang	506	1 157
8	Phúc Kiến	277	768
9	Quảng Đông	838	1 947
10	Quảng Tây	183	389
11	Hải Nam	36	102
Tổng số		4 410	9 500

(Nguồn: Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, 2022)